

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH THỦY
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04 /2022/DS-ST

Ngày: 09-9-2022

V/V: “*Kiến tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH THỦY, TỈNH PHÚ THỌ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lương Viết Tú**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Đoàn Hồng Canh**

Ông **Nguyễn Thành Lâm**

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: ông **Nguyễn Trọng Tấn** - Thư ký
Tòa án nhân dân huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ tham gia
phiên tòa:** Bà **Trần Hồng Hạnh** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 tháng 9 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh
Thủy, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 08/2022/TLST- DS
ngày 04/4/2022 về việc “*Kiến tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Theo quyết định
đưa vụ án ra xét xử số 78/2022/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 8 năm 2022. Giữa
các đương sự:

***Nguyên đơn:** Ông **Nguyễn Kim K**, sinh năm 1964. (Có mặt)

Địa chỉ: Khu 2, xã S, huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ
Tạm trú: Tiểu khu Tiên Tiến, thị trấn Nông Trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu,
tỉnh Sơn La.

***Bị đơn:** bà **Nguyễn Thị T**, SN 1969. (Có mặt)

Địa chỉ: Khu 22, xã H, huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ.

***Người có Quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

Bà **Nguyễn Thị K**, sinh năm 1967. (Vắng mặt) .

Địa chỉ: Khu 2, xã S, huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ
Tạm trú: Tiểu khu Tiên Tiến, thị trấn Nông Trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu,
tỉnh Sơn La. (Là vợ ông K)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện và lời khai tại Tòa án Nguyễn Kim K trình bày:

Ngày 22/9/2013 ông và bà Nguyễn Thị K là vợ cho bà Nguyễn Thị T vay
số tiền 680.000.000đ(*sáu trăm tám mươi triệu đồng*), thời hạn trả nợ là
22/10/2013, lãi suất theo thỏa thuận của các bên. Việc vay nợ là giữa ông bà với
bà T không liên quan đến chồng bà T.

Từ thời gian đó bà Tần chưa trả gốc và lãi, nay ông yêu cầu bà Tần phải trả cho ông bà số tiền 680.000.000đ(sáu trăm tám mươi triệu đồng), ông không yêu cầu tính lãi suất, phương thức trả một lần.

Trong bản tự khai và lời khai tại Tòa án bà Nguyễn Thị T trình bày:

Ngày 22/9/2013 bà có ký giấy Biên nhận cho vay tiền vay của ông K và K số tiền 680.000.000đ như ông K trình bày trên. Số tiền này là việc hai bên chốt với nhau lần cuối còn bà vay làm nhiều lần, lãi suất hai bên thỏa thuận 2.000đ/triệu/ngày; có cộng lãi vào gốc. Sau ngày 22/9/2013 bà có trả lãi thêm 50.000.000đ(năm mươi triệu) cho ông K và bà K.

Nay ông K bà K yêu cầu bà phải trả số tiền 680.000.000đ(sáu trăm tám mươi triệu đồng) không yêu cầu tính lãi suất, bà đồng ý trả 350.000.000đ nhưng đề nghị trả dần, số còn lại bà xin ông K.

Bà nhận được Quyết định yêu cầu Cung cấp chứng cứ của Tòa án nhưng bà không cung cấp được, những tài liệu các lần trả gốc, lãi theo yêu cầu do ông K giữ.

Trong bản tự khai bà Nguyễn Thị K trình bày:

Bà xác định vợ chồng bà cho bà Tần vay số tiền trên là đúng, nay bà đồng ý với quan điểm của ông K chồng bà, buộc bà Tần phải trả số tiền gốc trên.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Thủy tại phiên tòa:

****Về thủ tục tố tụng:*** Quá trình thụ lý giải quyết vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng theo quy định của pháp luật ; nguyên đơn, bị đơn, các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật.

****Về nội dung vụ án:*** Đề nghị Hội đồng xét xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Kim K.
2. Xử buộc bà Nguyễn Thị T phải trả cho ông Nguyễn Kim K và bà Nguyễn Thị K số tiền gốc 680.000.000đ(sáu trăm tám mươi triệu đồng).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thanh toán số tiền trên, thì phải trả lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Kim K số tiền tạm ứng án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án do các đương sự cung cấp và được thẩm tra tại phiên tòa hôm nay. Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về thủ tục tố tụng: bà K do bận công việc nên không đến tham gia phiên tòa được và có đơn đề nghị tòa án xét xử vắng mặt. HĐXX căn cứ vào Khoản 1, Điều 228 BLTTDS xét xử vắng mặt người có Quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

2. Về áp dụng pháp luật: ông K và bà T thỏa thuận việc vay tiền vào ngày 22/9/2013, trước ngày BLDS 2005 có hiệu lực, tuy nhiên nội dung và hình thức giao dịch phù hợp với quy định của BLDS 2015, do đó HĐXX áp dụng các quy định của BLDS 2015 để giải quyết.

3. Về nội dung vụ án:

[1] Ngày 22/9/2013 ông và bà K cho bà Nguyễn Thị T vay số tiền 680.000.000đ(*sáu trăm tám mươi triệu đồng*), thời hạn trả nợ là 22/10/2013, lãi suất theo thỏa thuận của các bên theo lãi suất của Ngân hàng. Từ thời gian đó bà Tàn chưa trả gốc và lãi cho ông bà. Nay ông yêu cầu bà T phải trả cho ông bà số tiền 680.000.000đ, ông không yêu cầu tính lãi suất, yêu cầu bà Tàn trả một lần.

Bà Tàn xác nhận ngày 22/9/2013 bà có ký giấy Biên nhận cho vay tiền vay của ông K và K số tiền 680.000.000đ như ông K trình bày trên. Số tiền này là việc hai bên chốt với nhau vào ngày trên còn bà vay làm nhiều lần, lãi suất hai bên thỏa thuận 2.000đ/ triệu/ngày; có cộng lãi vào gốc. Sau ngày 22/9/2013 bà có trả lãi thêm 50.000.000đ(*năm mươi triệu*) cho ông K và bà K.

Nay bà đồng ý trả cho ông K, bà K khoản tiền 350.000.000đ nhưng đề nghị trả dần, số còn lại bà xin ông K.

HĐXX thấy rằng;

Về thời hiệu khởi kiện: Ngày 22/9/2013 ông K và bà Tàn giao kết hợp đồng vay tiền, hạn ngày 22/10/2013 là ngày thanh toán, do đó ngày ông K bị xâm phạm về quyền và lợi ích hợp pháp là ngày 22/10/2013. Tính đến ngày ông K khởi kiện đã quá 03 năm theo quy định tại điều 429 BLDS. Tuy nhiên ông K chỉ yêu cầu trả nợ gốc mà không yêu cầu tính lãi nên HĐXX không áp dụng thời hiệu quy định tại Điều 184 BLTTDS 2015, yêu cầu khởi kiện trong thời hiệu.

Về hình thức của Hợp đồng: Ông K và bà Tàn khi vay tiền có lập “*Giấy biên nhận cho vay tiền*” hai bên đều ký xác nhận bên cho vay và bên vay. Như vậy việc vay nợ được lập thành văn bản đây là một giao dịch dân sự tuân thủ đúng về hình thức, là Hợp đồng vay tài sản thực hiện đúng quy định tại Điều 119, 463 BLDS 2015.

Về nội dung hợp đồng: Nội dung hợp đồng thể hiện việc ông K cho bà Tàn vay khoản tiền 680.000.000đ, hai bên tự nguyện giao kết, thể hiện tại văn bản là bà Tàn ký nhận vào bên vay tiền. Quá trình giải quyết và tại phiên tòa bà Tàn xác định tự nguyện vay, không ai ép buộc, nội dung giấy vay tiền không vi phạm pháp luật hay đạo đức xã hội. Đây là Hợp đồng vay tài sản có thời hạn và có lãi quy định tại Điều 466 BLDS 2015.

Về chủ thể tham gia hợp đồng: Gồm có ông K và bà Tàn ngoài ra không ai tham gia ký kết, tuy nhiên ông K và bà K xác định là tài sản chung của vợ chồng nên cần buộc bà Tàn trả cho ông K và bà K là phù hợp.

Như vậy, việc bà Tàn vay số tiền của ông K, bà K số tiền trên là đúng do đó cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông K, buộc bà Tàn phải trả cho ông K, bà K số tiền 680.000.000đ là phù hợp.

Đối với việc bà Tần trình bày đây là khoản tiền cộng gộp gốc và lãi do lãi suất cao và bà đã trả cho ông K 50.000.000đ, ông K không xác nhận. Tòa án đã yêu cầu Cung cấp chứng cứ nhưng bà Tần không cung cấp được, những tài liệu các lần trả gốc, lãi theo yêu cầu, do đó không có căn cứ xem xét.

Về yêu cầu trả tiền lãi: Do ông K bà K không yêu cầu tiền lãi nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[2]Về án phí DSST: bà Tần phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật, hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho ông K.

[3]Các đương sự được quyền kháng cáo Bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

* Căn cứ vào: Khoản 4, Điều 147; Điều 273; Khoản 1, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

* Áp dụng: Điểm c, khoản 1; Điều 117; Điều 119; Điều 463; Điều 466, Điều 468; Điều 470; Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

* Áp dụng: Khoản 2, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn giảm thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Kim K.

2. Xử buộc bà Nguyễn Thị T phải trả cho ông Nguyễn Kim K và bà Nguyễn Thị K số tiền gốc 680.000.000đ(*sáu trăm tám mươi triệu đồng*).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thanh toán số tiền trên, thì phải trả lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 31.200.000đ(*ba mươi một triệu hai trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho ông Nguyễn Kim K số tiền 17.500.000đ(*mười bảy triệu năm trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai số AA/2020/0005939 ngày 04/4/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ.

4. Quyền kháng cáo: Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án các đương sự có mặt được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ để xét xử phúc thẩm, đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại UBND xã nơi cư trú lên TAND tỉnh Phú Thọ để yêu cầu xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án,

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Thanh Thủy;
- THADS huyện Thanh Thủy;
- Các đơn vị;
- Lu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lương Viết Tú

